

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
Số: 08/2007/TT-BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về
thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về
hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ Quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi
trường;

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản
đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Thông tư này hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ
hiện trạng sử dụng đất đai của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi
chung là tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã,
phường, thị trấn (gọi chung là xã).

1.2. Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cán bộ địa chính xã có trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và theo hướng dẫn của Thông tư này.

1.3. Người sử dụng đất có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin về việc sử dụng đất của mình theo yêu cầu của việc thống kê, kiểm kê đất đai quy định tại thông tư này.

1.4. Việc thống kê, kiểm kê đất đai theo chuyên đề thực hiện trong cùng đợt thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hoặc thực hiện theo đợt riêng được quy định tại các văn bản khác của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Thu thập số liệu về diện tích đất đai theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng, số liệu về đối tượng sử dụng đất trên địa bàn từng đơn vị hành chính.

2.2. Xử lý, tổng hợp, phân tích các số liệu thu thập được để rút ra kết luận đánh giá về tình hình hiện trạng sử dụng đất, tình hình và nguyên nhân biến động đất đai giữa các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai; đề xuất kiến nghị các biện pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai cho phù hợp với thực tiễn.

2.3. Lập báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai.

2.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để thể hiện hiện trạng sử dụng đất vào các mục đích tại thời điểm kiểm kê đất đai.

3. Mục đích thống kê, kiểm kê đất đai

3.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, của các ngành, các địa phương; tình hình

thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của Nhà nước.

3.3. Đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật đất đai.

3.4. Công bố số liệu về đất đai trong niên giám thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu sử dụng dữ liệu về đất đai cho quản lý nhà nước, hội đồng kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nguyên cứu khoa học, giáo dục – đào tạo và các nhu cầu khác của cộng đồng.

4. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.1. Diện tích đất trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai được xác định theo mục đích hiện trạng đang sử dụng. Trường hợp đất đai đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới thì thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất mà Nhà nước đã giao, đã cho thuê, đã cho phép chuyển mục đích sử dụng hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời thống kê, kiểm kê riêng diện tích đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, đã được phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa sử dụng đất theo mục đích mới đó.

4.2. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích đã được ghi trên hồ sơ địa chính thì ngoài việc kiểm kê theo mục đích sử dụng chính còn được kiểm kê theo các mục đích phụ (vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp).

4.3. Số liệu thống kê đất đai của cấp xã được thu thập, tổng hợp trực tiếp từ hồ sơ địa chính; trường hợp chưa có hồ sơ địa chính thì thu thập, tổng hợp từ các hồ sơ giao đất hoặc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai và các hồ sơ khác có liên quan trên địa bàn; trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà còn một phần diện tích chưa thực hiện theo mục đích mới thì

đối chiếu với thực địa để thống kê phần diện tích chưa thực hiện đó theo quy định tại điểm 4.1 khoản này.

Số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã được thu thập, tổng hợp trực tiếp từ thực địa, có đối chiếu với hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất hoặc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai và các hồ sơ khác có liên quan trên địa bàn.

4.4. Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước được tổng hợp từ số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên – kinh tế được tổng hợp từ số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các tỉnh thuộc vùng địa lý tự nhiên – kinh tế đó.

4.5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai; trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì sử dụng ảnh chụp từ máy bay hoặc ảnh vệ tinh có độ phân giải cao được nắn chỉnh thành sản phẩm ảnh trực giao hoặc bản đồ giải thửa có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai để lập bản đồ hiện trạng; trường hợp không có các loại bản đồ trên thì sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai.

4.6. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và cấp tỉnh được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc; bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng địa lý tự nhiên – kinh tế được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh thuộc vùng địa lý tự nhiên – kinh tế đó; bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng địa lý tự nhiên – kinh tế.

4.7. Tổng diện tích các loại đất thống kê, kiểm kê đất đai phải bằng tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; trường hợp tổng diện tích tự nhiên của kỳ thống kê, kiểm kê khác với diện tích tự nhiên đã công bố thì phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất biện pháp giải quyết.

4.8. Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải phản ánh đầy đủ tình trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng; diện tích đất đai không được tính trùng, không được bỏ sót trong số liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

5. Tổng hợp số liệu trong thống kê, kiểm kê đất đai

5.1. Số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã được xử lý, tổng hợp và ghi hoặc in trên các mẫu biểu quy định (gọi chung là số liệu trên giấy).

5.2. Số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã được chuyển lên cấp huyện để nhập liệu vào máy tính điện tử (gọi là số liệu dạng số) để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện.

5.3. số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện được chuyển lên cấp tỉnh để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh được chuyển về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên – kinh tế và cả nước.

5.4. Số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng địa lý tự nhiên – kinh tế và cả nước được tính toán trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống nhất; được in ra trên giấy theo các mẫu biểu quy định.

6. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

6.1. Kết quả thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng địa lý tự nhiên – kinh tế và cả nước gồm:

- a) Biểu số liệu thống kê đất đai;
- b) Báo cáo kết quả thống kê đất đai.

6.2. Kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng địa lý tự nhiên – kinh tế và cả nước bao gồm:

- a) Biểu số liệu kiểm kê đất đai;
- b) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;
- c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

7. Nội dung báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai.

7.1. Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm các nội dung sau:

- a) Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu;